TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2018/DS-PT
Ngày: 12/11/2018.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 17/2016/TLPT-PT ngày 22/11/2016 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2016/DSST ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2018/QĐ-PT ngày 04/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1943 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Khắc K, sinh năm 1952 (có mặt).

Trú tại: Thôn V, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1970 (có mặt).

Trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho chị M là: Luật sư Nguyễn Chí Dưỡng - Luật sư Công ty luật TNHH Dân Trí, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh Công Quý T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện như sau:

Phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Khắc K trình bày:

Bà Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị M là người cùng làng, chị M lấy chồng tại Thôn Đ, xã H, huyện T nhưng hàng ngày vẫn về chợ thôn Đ để bán cá. Bà S là người thu vé chợ thôn Đ. Hàng ngày, bà S và chị M ngồi cạnh nhau, tâm sự chuyện gia đình cho nhau nghe. Khi nghe chị M kể chồng chị là cai thầu xây dựng, đang nhận thi công công trình lên đến 12.000.000.000đ nhưng hiện đang cần vốn để làm ăn. Chị M hỏi vay tiền bà S để giúp đỡ chồng có vốn làm ăn, bà S nhận lời cho vay, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 15/11/2010 âm lịch (tức ngày 20/12/2010 dương lịch), bà S cho chị M vay số tiền là 1.800.000.000đ và hẹn đến tháng 3/2012 trả.

Lần thứ hai: Ngày 03/01/2012 chị M vay tiếp số tiền 300.000.000đ và hẹn đến ngày 22/8/2012 âm lịch (tức ngày 07/10/2012 dương lịch) trả nợ. Hợp đồng không thể hiện thời gian cho vay.

Thực tế, thời điểm cho vay hai bên không viết giấy tờ. Sau này, thấy chị M vay số tiền lớn quá và có dấu hiệu chậm thanh toán nên bà S mới yêu cầu chị M viết giấy vay nợ để đảm bảo. Mặc dù trên hợp đồng hai bên không thỏa thuận về lãi suất cho vay nhưng chị M có hứa hẹn với bà S là khi nào chồng chị quyết toán công trình, lợi nhuận rất cao chị sẽ trả cho bà cả gốc và lãi là 4.000.000.000đ. Hàng ngày chị M vẫn trả bà S tiền lãi từ 100.000đ đến 250.000đ. Việc trả lãi này bà S có ghi chép vào một cuốn sổ riêng của bà. Sau đó, bà tổng hợp lại và khấu trừ vào số tiền gốc cho chị M. Chị M mới trả cho bà S được 180.000.000đ tiền gốc và còn nợ gốc là 1.920.000.000đ. Mặc dù đã nhiều lần bà yêu cầu chị M trả nợ nhưng chị M vẫn chây ỳ không trả.

Tháng 12 năm 2012, bà có làm đơn đến Đồn Công an Khu công nghiệp T để giải quyết vụ việc trên. Quá trình làm việc cán bộ Đồn công an đã giải thích đây là một vụ án dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm hình sự và hướng dẫn bà làm đơn gửi đến Tòa án nhân dân huyện T để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 22/01/2013, bà S có gửi đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo lên Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu giải quyết buộc chị Nguyễn Thị M phải thanh

toán số tiền còn nợ lại là 1.920.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 04/4/2016 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị miễn toàn bộ phần lãi suất trên khoản nợ gốc và chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản nợ gốc còn lại.

Ngoài ra, giữa bà S và chị M còn viết cho nhau một số loại giấy tờ khác cụ thể: Giấy vay tiền 1.030.000.000đ: Nội dung của giấy này thể hiện việc chị M có yêu cầu viết tách số tiền này trong tổng số tiền 2.100.000.000đ để chồng chị trả nợ trước cho bà.

Giấy cam kết vay tiền: Nội dung thể hiện việc bà muốn tách số tiền riêng của bà là 680.000.000đ nằm trong tổng số tiền 2.100.000.000đ và yêu cầu chị M trả lãi hàng tháng cho bà để bà lấy tiền chi tiêu sinh hoạt hàng ngày.

Giấy thể hiện việc chị M trả số tiền 196.000.000đ không ghi ngày tháng, bà không biết rõ. Có lẽ đây là thỏa thuận riêng giữa chị Xuyên và chị M. Thực tế bà không nhận được số tiền này.

Bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị M xác nhận giữa chị và bà S có việc vay mượn tiền nhưng số tiền vay và lãi suất cho vay theo lời trình bày của nguyên đơn là không đúng. Chị làm nghề buôn bán nhỏ, cụ thể là bán cá tại chợ làng. Chồng chị chỉ là thợ xây bình thường, chị không có nhu cầu sử dụng số tiền vay 2.100.000.000đ. Thực tế chị có vay của bà S số tiền gốc là 680.000.000đ để lấy vốn làm ăn. Thời điểm vay, hai bên không viết giấy tờ gì. Bà S và chị Xuyên đã có hành vi đe dọa và uy hiếp buộc chị phải ký khống một số loại giấy vay tiền. Nếu chị không làm theo bà dọa sẽ nói toàn bộ sự việc chị vay tiền cho chồng chị biết và còn cho xã hội đen vào đánh mìn gia đình chị. Quá hoảng sợ với lời đe dọa của bà S nên chị chấp nhận viết một số giấy tờ vay nợ theo như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp tại Tòa án.

Ngày 12/10/2012 âm lịch (tức ngày 25/11/2012 dương lịch), chị có gọi điện thoại hẹn bà S và chị Xuyên ra chợ giải quyết việc vay nợ trên. Tại chợ thôn Đ, với sự chứng kiến của chị Xuyên con gái bà S, chị và bà S có viết "Giấy cam kết vay tiền". Nội dung của giấy này thể hiện chị vay của bà S số tiền 680.000.000đ, đã trả được 180.000.000đ còn nợ 500.000.000đ. Chốt đến thời điểm hiện tại, chị đã trả cho bà S 377.500.000đ tiền gốc và còn nợ lại 302.500.000đ. Do một phần chị làm ăn không được thuận lợi cộng với việc số tiền nợ chị phải thanh toán cho bà S có sự chênh lệch nhau, nên chị không tiếp tục trả tiền cho bà S nữa. Nay bà S khởi kiện yêu cầu chị phải thanh toán số tiền gốc là 1.920.000.000đ chị không đồng ý. Chị chấp nhận trả nợ cho bà S với số tiền thực tế còn nợ là 302.500.000đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Công Quý T trình bày: Anh là chồng của chị M. Việc chị M vay tiền của bà S, anh không biết. Cho đến khi Công an Đồn Khu công nghiệp Tiên Sơn có gửi giấy triệu tập vợ anh lên làm

việc thì anh mới biết sự việc trên. Nghe vợ anh nói chuyện lại, thì vợ anh có vay của bà S số tiền là 680.000.000đ để buôn bán cá, đã trả được 180.000.000đ còn nợ 500.000.000đ. Nhưng thực tế, vợ anh đã bị mẹ con bà S đe dọa bắt phải ký khống một số loại giấy tờ thể hiện việc vợ anh vay của bà S số tiền là 2.100.000.000đ. Anh cho rằng vợ anh chỉ buôn bán nhỏ, không sử dụng số tiền lớn như vậy. Anh cũng không biết vợ anh đã sử dụng số tiền vay trên vào việc gì, anh cũng không được sử dụng số tiền đó và xác định mình không có liên quan, vợ anh vay tiền bà S, vợ anh sẽ có trách nhiệm trả tiền cho bà S. Nay anh ủy quyền toàn bộ cho vợ anh là chị Nguyễn Thị M tham gia tố tụng tại Tòa án.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm áp dụng các Điều 305, 471, 473, 474; khoản 1 điều 478 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 147, 170, 203, 220, 235, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kiện đòi tài sản của bà Nguyễn Thị S.

Buộc chị Nguyễn Thị M phải thanh toán cho bà S số tiền 1.722.500.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2016 chị Nguyễn Thị M làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người đại diện theo ủy quyền của bà S giữ nguyên đơn khởi kiện, chị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận Luật sư Nguyễn Chí Dưỡng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với khoản vay 300.000.000đ, không có chữ ký của chị M và không có ngày tháng, đây là giấy do chị M viết nháp; Đối với khoản vay 1.800.000.000đ thì đây là tiền lãi tính đến năm 2012 cộng thành khoản này, chị M chỉ là người buôn bán nhỏ, không vay nhiều đến như vậy, sau đó giữa bà S và chị M đã chốt thành khoản vay 680.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chị M nhất trí với luận cứ của Luật sư không tham gia tranh luận.

Ông Phan Khắc K, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tranh luận không đồng ý với phát biểu của Luật sư vì bà S khởi kiện chị M 02 khoản vay là 2.100.000.000đ; Quá trình giải quyết vụ án Luật sư và chị M đã nhiều lần đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh xem xét về việc chị bị bà S đe dọa, ép ký và đề nghị xem xét về việc bà S cho vay nặng lãi nhưng cơ quan điều tra kết luận không có căn cứ khởi tố theo yêu cầu của chị M; Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 22/9/2017 chị M đã thừa nhận khoản vay 1.800.000.000đ là gồm cả gốc và lãi suất cao, chị M đã làm đơn tố cáo bà S đến

Phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh, sau đó Phòng hình sự đã chuyển đơn đến Công an huyện T và công an đã trả lời không có căn cứ khởi tố vụ án hình sự. Do đó buộc chị M phải có trách nhiệm trả cho bà S số tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Do có quan hệ quen biết, bà Nguyễn Thị S là người thu vé chợ còn chị Nguyễn Thị M là người bán cá ở chợ thôn Đ. Chị M hỏi vay tiền bà S để để có vốn làm ăn, nên bà S đã cho chị M vay 02 lần: Lần một vào ngày 15/11/2010 âm lịch (tức ngày 20/12/2010 dương lịch) chị M vay số tiền là 1.800.000.000đ và hẹn đến tháng 3/2012 âm lịch sẽ trả; Lần 02 vào đầu năm 2012 vay tiếp số tiền 300.000.000đ và hẹn đến ngày 22/8/2012 trả nợ. Do chị M không trả tiền nên bà S khởi kiện vụ án và Tòa án nhân dân huyện T đã xử chấp nhận một phần yêu cầu kiện đòi tài sản của bà Nguyễn Thị S. Buộc chị Nguyễn Thị M phải thanh toán cho bà S số tiền 1.722.500.000đ.

Sau khi xét xử sơ thẩm chị Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án, chị cho rằng chị chỉ vay bà S số tiền 680.000.000đ và chị đã trả được tổng cộng 377.500.000đ, chị còn nợ bà S số tiền 302.500.000đ. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cho đến phiên tòa phúc thẩm căn cứ chứng minh chị M đưa ra là tờ cam kết vay tiền lập ngày 12/10/2012 âm lịch.

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử thấy: Việc bà Nguyễn Thị S cho chị Nguyễn Thị M vay tiền là có thật, tuy nhiên các bên không thống nhất được số tiền vay. Theo bà S và người đại diện theo ủy quyền của bà S là ông Phan Khắc K trình bày: Ngày 15/11/2010 âm lịch (tức ngày 20/12/2010 dương lịch), bà S cho chị M vay số tiền là 1.800.000.000đ và hẹn đến tháng 3 âm lịch năm 2012 sẽ trả và ngày 03/01/2012 chị M vay tiếp số tiền 300.000.000đ, hẹn đến ngày 22/8/2012 trả nợ, giấy vay nợ lần hai không thể hiện thời gian cho vay. Chị M đã trả được 180.000.000đ tiền nợ gốc. Phía chị M xác nhận 02 giấy vay tiền ngày 15/11/2010 âm lịch và giấy vay khoản tiền

300.000.000 là do chị viết, tuy nhiên chị M cho rằng bị bà S ép buộc và dọa buộc chị viết giấy vay.

Xét lời trình bày của các đương sự thì thấy: Chị Nguyễn Thị M là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nhận thức được việc làm và hành vi của mình. Chị trực tiếp là người viết giấy vay tiền ngày 15/11/2010 âm lịch và khoản vay 300.000.000đ đầu năm 2012 thể hiện ý chí của chị là thừa nhận nội dung của giao dịch, trong các giấy vay đều ấn định ngày trả nợ. Chị cho rằng chị bị ép buộc viết giấy vay tiền, tuy nhiên chị không đưa ra được bất kỳ chứng cứ xác thực nào chứng minh cho việc mình bị đe dọa ép buộc viết. Thực tế khách quan cho thấy bà S đã già yếu không thể đe dọa ép buộc chị và trong một khoảng thời gian dài chị không có đơn tố cáo bà S về việc bị đe dọa, ép buộc chị ký giấy vay tiền, chỉ đến khi bà S khởi kiện ra Tòa án chị mới đưa ra lý do bị đe dọa, ép buộc. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án chị đã nhiều lần làm đơn tố cáo bà S, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh tiến hành điều tra và kết luận tại công văn số 693/PC45 ngày 16 tháng 6 năm 2017 có nội dung: *"Sau khi xác minh tình tiết mới Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh thấy việc bà Mận tố giác bị bà S đe dọa, ép buộc phải viết giấy nhận nợ là không có căn cứ"*. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/9/2017 chị M đã thừa nhận khoản vay 1.800.000.000đ nhưng đó là tiền nợ gốc và lãi suất cao, chị M đã làm đơn tố cáo bà S đến Phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh và Công an huyện T, do đó Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ vụ án. Đến ngày 25/7/2018 Công an huyện T đã có quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo đơn tố cáo của chị Nguyễn Thị M, như vậy lời trình bày của chị M không có cơ sở và chị phải chịu hậu quả pháp lý về chữ ký và chữ viết của mình trên các giấy vay tiền. Quá trình vay nợ, chị M đã trả được 03 đợt với số tiền cụ thể trong các đợt là: Đợt 01 trả 180.000.000đ; đợt 02 trả 196.000.000đ và đợt 3 trả 1.500.000đ, ngoài ra chị không xuất trình thêm được bất kỳ giấy tờ gì chứng minh cho việc trả nợ của mình. Về giấy cam kết vay tiền đầu năm 2012, nội dung giấy vay tiền không có bất kỳ nội dung nào khẳng định giấy vay tiền này là thay thế hay loại bỏ 02 giấy vay tiền ngày 15/11/2010 âm lịch và khoản vay 300.000.000đ đầu năm 2012, tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị M cho rằng đây là giấy nháp vì không có ngày vay. Tuy nhiên nội dung giấy vay tiền theo bà S trình bày bà cho chị M vay đầu năm 2012 và nội dung do chị M viết thể hiện chị M vay thêm bà S 300.000.000đ và hẹn ngày trả là ngày 22/8/2012, chị M cũng thừa nhận chữ viết trên giấy ghi vay thêm 300.000.000đ là do chị viết nên lời trình bày của chị M cho rằng chị chỉ nợ bà S tổng số tiền là 680.000.000đ theo nội dung giấy cam kết giữa chị và bà S là không phù hợp. Về nội dung giấy cam kết này trong quá trình giải quyết vụ án bà S xác định đó là của khoản vay khác. Như vậy yêu cầu kháng cáo của chị M là không có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ: Thời điểm giải quyết và xét xử bản án sơ thẩm thì Bộ luật Dân sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật nên phần quyết định tuyên về lãi suất do chậm thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án là chính xác. Tuy nhiên, do bản án cấp phúc thẩm được tuyên tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên phần tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án này cần được điều chỉnh cho phù hợp với nội dung quy định của pháp luật về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên chị M phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Áp dụng Điều 305, 471, 473, 474; khoản 1 điều 478 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357, 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Pháp lệnh án phí lệ phí số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kiện đòi tài sản của bà Nguyễn Thị S.

Buộc chị Nguyễn Thị M phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền 1.722.500.000đ (Một tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 63.675.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị S phải chịu 9.875.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà S đã nộp số tiền 17.400.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000493 ngày 28/02/2013 và số tiền 6.946.875đ theo biên lai thu số 01883 ngày 23/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả bà Nguyễn Thị S số tiền 14.471.875đ.

Về án phí phúc thẩm. Chị Nguyễn Thị M phải chịu 200.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị M đã nộp đủ số tiền 200.000đ theo biên lai thu số 02351 ngày 04/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Tính